

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI  
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 157/KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 4 năm 2019

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
Quý 1 năm 2019.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Mã chứng khoán: PGD

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ,  
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.37840445

Fax: 028.37840446

Loại thông tin công bố:  24 giờ  theo yêu cầu  định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019;

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày  
16/04/2019 tại địa chỉ [www.pvgasd.com.vn](http://www.pvgasd.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn  
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Người CBTT (để t/h);
- Lưu VT, TCKT, HT.03.

**GIÁM ĐỐC**



**Trần Thanh Nam**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI  
KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019  
Đến ngày 31 tháng 03 năm 2019



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 22

030  
CỔ  
CỔ  
N PH  
DÀI  
TỆ  
E - T

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.239.864.620.283</b>	<b>1.975.277.682.379</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.410.111.254.007</b>	<b>1.151.770.997.375</b>
1. Tiền	111		372.259.085.314	324.010.760.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.037.852.168.693	827.760.236.467
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>708.558.293.109</b>	<b>702.510.700.043</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>5</b>	711.635.933.015	708.005.296.551
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>6</b>	4.306.475.020	1.119.862.750
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>7</b>	8.575.036.176	9.344.691.844
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<b>8</b>	(15.959.151.102)	(15.959.151.102)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>62.606.178.227</b>	<b>60.380.340.024</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>9</b>	62.606.178.227	60.380.340.024
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>58.588.894.940</b>	<b>60.615.644.937</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>10</b>	2.677.065.779	2.390.203.859
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.911.829.161	58.225.441.078
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>645.556.861.633</b>	<b>669.056.287.476</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.733.671.125</b>	<b>2.733.671.125</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.733.671.125	2.733.671.125
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>536.172.852.695</b>	<b>557.087.001.982</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>11</b>	489.753.080.428	510.367.592.544
- Nguyên giá	222		1.183.683.459.000	1.183.627.186.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(693.930.378.572)	(673.259.593.515)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>12</b>	46.419.772.267	46.719.409.438
- Nguyên giá	228		51.661.647.004	51.661.647.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.241.874.737)	(4.942.237.566)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.101.410.500</b>	<b>3.172.093.775</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>13</b>	4.101.410.500	3.172.093.775
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>102.548.927.313</b>	<b>106.063.520.594</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>10</b>	102.548.927.313	106.063.520.594
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.885.421.481.916</b>	<b>2.644.333.969.855</b>

4998c  
 NG T  
 PHÃ  
 KHÍ TI  
 J KE  
 NA  
 P. HỒ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

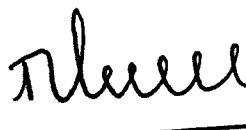
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.472.475.080.356</b>	<b>1.272.054.696.513</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.472.027.140.356</b>	<b>1.271.606.756.513</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.230.745.469.832	871.919.521.413
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	107.086.581.589	196.536.767.985
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	16.489.678.543	41.859.369.449
4. Phải trả người lao động	314		7.393.449.873	9.397.105.884
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.286.421.125	5.216.833.084
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	111.818.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	103.012.956.731	146.559.243.541
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.582.663	6.096.975
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>447.940.000</b>	<b>447.940.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		447.940.000	447.940.000
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.412.946.401.560</b>	<b>1.372.279.273.342</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1.412.946.401.560</b>	<b>1.372.279.273.342</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	899.990.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		322.100.247.694	281.433.119.476
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		281.433.119.476	50.011.939.577
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		40.667.128.218	231.421.179.899
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.885.421.481.916</b>	<b>2.644.333.969.855</b>



Lê Đức Huy  
 Người lập biểu



Nguyễn Phương Thúy  
 Kế toán trưởng

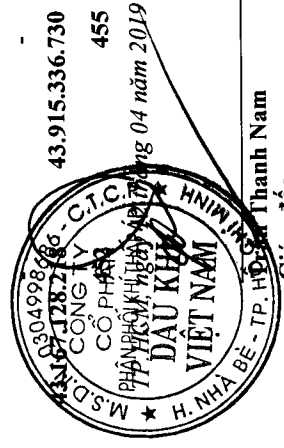


Trần Thanh Nam  
 Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019		Quý 1/2018		Đơn vị: VND
			Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.774.501.436.633	1.708.867.630.718	1.774.501.436.633	1.708.867.630.718	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	1.774.501.436.633	1.708.867.630.718	1.774.501.436.633	1.708.867.630.718	
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.614.455.921.548	1.518.044.854.415	1.614.455.921.548	1.518.044.854.415	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		160.045.515.085	190.822.776.303	160.045.515.085	190.822.776.303	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.643.592.594	3.612.528.725	4.643.592.594	3.612.528.725	
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-	
8. Chi phí bán hàng	25	24	87.399.471.570	120.862.461.193	87.399.471.570	120.862.461.193	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	20.348.928.923	19.472.826.572	20.348.928.923	19.472.826.572	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.940.707.186	54.100.017.263	56.940.707.186	54.100.017.263	
11. Thu nhập khác	31		15.211.418	74.374.352	15.211.418	74.374.352	
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-	
13. Lợi nhuận khác	40		15.211.418	74.374.352	15.211.418	74.374.352	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.955.918.604	54.174.391.615	56.955.918.604	54.174.391.615	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	13.788.790.386	10.259.054.885	13.788.790.386	10.259.054.885	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.167.128.218	43.915.336.730	43.167.128.218	43.915.336.730	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27				455	



*(Handwritten signature)*

Nguyễn Phương Thủy  
 Kế toán trưởng

Lê Đức Huy  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.955.918.604	54.174.391.615
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	20.970.422.228	29.872.168.698
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.643.592.594)	(3.612.528.725)
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.282.748.238	80.434.031.588
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(3.772.347.362)	(112.259.534.522)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(2.225.838.203)	(1.956.114.906)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	226.094.662.860	(126.126.060.329)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	3.227.731.361	(4.764.932.510)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(39.539.751.091)	(22.717.098.445)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.493.514.312)	(2.969.558.709)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>254.573.691.491</b>	<b>(190.359.267.833)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(915.393.666)	(22.239.282.736)
2. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.681.958.807	3.579.936.817
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>3.766.565.141</b>	<b>(18.659.345.919)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>258.340.256.632</b>	<b>(209.018.613.752)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>1.151.770.997.375</b>	<b>1.499.178.437.648</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>1.410.111.254.007</b>	<b>1.290.159.823.896</b>

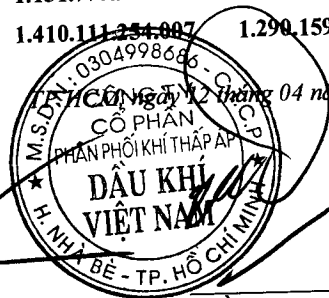
03  
 C  
 C  
 HÂN PH  
 D  
 VI  
 BÈ -



Lê Đức Huy  
 Người lập biểu



Nguyễn Phương Thúy  
 Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam  
 Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.  
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

2868  
CÔNG TY  
PHÂN  
PHỐI KHÍ  
VIỆT NAM  
HỒ CHÍ MINH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019</b>
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 – 6
Tài sản khác	3

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

PHẦN PHỤ LỤC  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Tiền mặt	219.120.974	94.781.250
Tiền gửi ngân hàng	372.039.964.340	323.915.979.658
Các khoản tương đương tiền (*)	1.037.852.168.693	827.760.236.467
	<b>1.410.111.254.007</b>	<b>1.151.770.997.375</b>

(\*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 02 tuần đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 1% đến 5,5%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	150.701.665.135	205.328.601.814
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	169.715.526.259	163.604.963.043
Công ty Cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam	41.177.157.707	-
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	40.727.327.225	-
Các khách hàng khác	309.314.256.689	339.071.731.694
	<b>711.635.933.015</b>	<b>708.005.296.551</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Công ty TNHH MTV Tư vấn thiết kế - Xây dựng Ngọc Hải Nam	2.396.551.800	-
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng PETROLIMEX	855.000.000	855.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.054.923.220	264.862.750
	<b>4.306.475.020</b>	<b>1.119.862.750</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	4.870.608.031
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	1.294.956.610
Phải thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam về 50% chi phí chung tòa nhà Gas Tower	771.756.911	862.396.403
Phải thu tiền lãi dự thu	601.011.596	639.377.809
Các khoản phải thu khác	1.036.703.028	1.677.352.991
	<b>8.575.036.176</b>	<b>9.344.691.844</b>

**8. NỢ XẤU**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	<b>31/03/2019</b>			<b>01/01/2019</b>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	-	Trên 3 năm	1.294.956.610	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	Trên 3 năm	11.296.297.196	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2	4.811.281.851	1.443.384.555	Từ 2 năm đến 3 năm	4.811.281.851	1.443.384.555	Từ 2 năm đến 3 năm
	<b>17.402.535.657</b>	<b>1.443.384.555</b>		<b>17.402.535.657</b>	<b>1.443.384.555</b>	

(\*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/03/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	21.105.928.958	-	21.719.016.743	-
Công cụ, dụng cụ	40.970.735.784	-	37.975.202.023	-
Hàng hoá	529.513.485	-	686.121.258	-
<b>Cộng</b>	<b>62.606.178.227</b>	<b>-</b>	<b>60.380.340.024</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	1.191.723.044	656.967.525
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	643.888.434	533.407.034
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	841.454.301	1.199.829.300
	<b>2.677.065.779</b>	<b>2.390.203.859</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	60.480.450.628	60.904.259.849
Chi phí biên quảng cáo	7.932.780.988	10.743.684.063
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	1.910.052.493	2.414.028.163
Chi phí cải tạo văn phòng	20.430.053.875	22.471.740.366
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.795.589.329	9.529.808.153
	<b>102.548.927.313</b>	<b>106.063.520.594</b>

986  
 T  
 H  
 H  
 H  
 K  
 T  
 H  
 H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	116.243.876.389	1.045.765.165.542	1.418.516.000	19.327.094.834	872.533.294	1.183.627.186.059
Mua sắm mới	-	70.196.000	-	-	-	70.196.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(13.923.059)	-	-	-	(13.923.059)
Tại ngày 31/03/2019	116.243.876.389	1.045.821.438.483	1.418.516.000	19.327.094.834	872.533.294	1.183.683.459.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	41.292.505.956	621.098.070.675	1.288.776.250	9.277.376.411	302.864.223	673.259.593.515
Trích khấu hao trong kỳ	2.910.462.216	16.337.931.457	11.347.500	1.371.263.269	39.780.615	20.670.785.057
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	44.202.968.172	637.436.002.132	1.300.123.750	10.648.639.680	342.644.838	693.930.378.572
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/03/2019	72.040.908.217	408.385.436.351	118.392.250	8.678.455.154	529.888.456	489.753.080.428
Tại ngày 01/01/2019	74.951.370.433	424.667.094.867	129.739.750	10.049.718.423	569.669.071	510.367.592.544

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 405.393.484.890 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>45.545.065.586</b>	<b>6.047.781.418</b>	<b>68.800.000</b>	<b>51.661.647.004</b>
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>45.545.065.586</b>	<b>6.047.781.418</b>	<b>68.800.000</b>	<b>51.661.647.004</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	-	<b>4.873.437.566</b>	<b>68.800.000</b>	<b>4.942.237.566</b>
Trích khấu hao trong kỳ	-	299.637.171	-	299.637.171
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	-	<b>5.173.074.737</b>	<b>68.800.000</b>	<b>5.241.874.737</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>45.545.065.586</b>	<b>874.706.681</b>	-	<b>46.419.772.267</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>45.545.065.586</b>	<b>1.174.343.852</b>	-	<b>46.719.409.438</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 3.469.619.600 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Hệ thống tiếp nhận khí cho CTCP Sứ Hải Giang"	314.419.912	314.419.912
Hệ thống đường ống cấp khí cho KCN Phú Mỹ II mở rộng và dự phòng cho KCN chuyên sâu Phú Mỹ III	184.673.666	-
Hệ thống điện năng lượng mặt trời tại XNNT	730.720.000	-
Hệ thống PCCC cho trạm LGDS và LGDS mở rộng	474.448.307	474.448.307
Phần mềm quản lý nhân sự và đào tạo	2.058.000.000	2.058.000.000
Công trình khác	339.148.615	325.225.556
	<u><b>4.101.410.500</b></u>	<u><b>3.172.093.775</b></u>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.172.285.314.181	707.066.618.152
Công ty vận chuyển khí Đông Nam Bộ	38.713.511.022	127.277.610.691
Các đối tượng khác	19.746.644.629	37.575.292.570
	<u><b>1.230.745.469.832</b></u>	<u><b>871.919.521.413</b></u>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	24.415.457.340	29.944.672.781
Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai	10.588.119.974	9.750.452.336
Công ty TNHH Posco Việt Nam	8.117.836.400	9.479.347.907
Công ty TNHH Posco SS Vina	23.090.253.786	38.384.582.824
Các khách hàng khác	40.874.914.089	108.977.712.137
	<u><b>107.086.581.589</b></u>	<u><b>196.536.767.985</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2019
Thuế giá trị gia tăng	966.614.480	4.235.812.239	4.007.754.336	1.194.672.383
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.539.751.091	13.788.790.386	39.539.751.091	13.788.790.386
Thuế thu nhập cá nhân	940.586.958	2.597.469.088	2.298.144.337	1.239.911.709
Các loại thuế khác	412.416.920	272.304.065	418.416.920	266.304.065
<i>Thuế môn bài</i>	-	6.000.000	6.000.000	-
<i>Thuế khác</i>	-	-	-	-
<i>Các khoản phí, lệ phí</i>	412.416.920	266.304.065	412.416.920	266.304.065
<i>Nộp khác</i>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41.859.369.449</b>	<b>20.894.375.778</b>	<b>46.264.066.684</b>	<b>16.489.678.543</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2019	01/01/2019
Chi phí thuê đất theo Hợp đồng số 09/HĐTD/HIPC ngày 15/12/2015	1.455.586.215	1.455.586.215
Chi phí phải trả khác	5.830.834.910	3.761.246.869
	<b>7.286.421.125</b>	<b>5.216.833.084</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2019	01/01/2019
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	59.024.741.061	105.190.824.282
Tài sản thừa chờ giải quyết	468.734.154	422.388.495
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	41.245.609.969	38.766.164.948
Cổ tức phải trả	726.374.500	726.374.500
Phải trả ngắn hạn khác	1.547.497.047	1.453.491.316
	<b>103.012.956.731</b>	<b>146.559.243.541</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	324.450.404.815	1.415.296.558.681
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	243.121.179.899	243.121.179.899
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(15.644.255.238)	(15.644.255.238)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(269.994.210.000)	(269.994.210.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>899.990.250.000</b>	<b>153.050.000</b>	<b>(9.550.000)</b>	<b>178.262.403.866</b>	<b>12.450.000.000</b>	<b>281.433.119.476</b>	<b>1.372.279.273.342</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	43.167.128.218	43.167.128.218
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2019</b>	<b>899.990.250.000</b>	<b>153.050.000</b>	<b>(9.550.000)</b>	<b>178.262.403.866</b>	<b>12.450.000.000</b>	<b>322.100.247.694</b>	<b>1.412.946.401.560</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11		Cơ cấu vốn Tại ngày 31/03/2019		Cơ cấu vốn Tại ngày 01/01/2019	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	50,50%
Công ty Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	-	0,00%	224.097.570.000	24,90%	224.097.570.000	24,90%
Các cổ đông khác	445.490.250.000	49,50%	221.392.680.000	24,60%	221.392.680.000	24,60%
	<b>899.990.250.000</b>	<b>100%</b>	<b>899.990.250.000</b>	<b>100%</b>	<b>899.990.250.000</b>	<b>100%</b>

Cổ phiếu

	31/03/2019	01/01/2019
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>89.999.025</b>	<b>89.999.025</b>
Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>955</b>	<b>955</b>
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>89.998.070</b>	<b>89.998.070</b>
Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí tự nhiên và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí tự nhiên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.774.501.436.633	1.708.867.630.718
	<b>1.774.501.436.633</b>	<b>1.708.867.630.718</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018</b>
Giá vốn hàng bán	1.614.455.921.548	1.518.044.854.415
	<b>1.614.455.921.548</b>	<b>1.518.044.854.415</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018</b>
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	23.175.237.640	38.287.636.014
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.304.707.536	2.795.233.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.592.886.022	29.188.955.952
Chi phí thuê tài sản cố định	16.565.537.105	17.092.896.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.462.386.218	24.411.537.336
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.298.717.049	9.086.201.553
	<b>87.399.471.570</b>	<b>120.862.461.193</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	2.922.961.820	4.581.747.384
Chi phí dụng cụ đồ dùng	454.895.439	262.489.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.377.536.206	681.402.747
Chi phí thuê, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.405.712.486	1.965.605.119
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.184.822.972	11.978.582.134
	<b>20.348.928.923</b>	<b>19.472.826.572</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018</b>
Chi phí mua khí	1.614.455.921.548	1.518.044.854.415
Chi phí nguyên liệu vật liệu công cụ dụng cụ	3.759.602.975	3.055.912.841
Chi phí nhân công	26.098.199.460	42.869.383.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.970.422.228	29.872.168.698
Chi phí thuê tài sản cố định	16.685.831.222	17.092.896.686
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.750.804.587	26.380.142.455
Chi phí bằng tiền khác	21.483.540.021	21.064.783.687
	<b>1.722.204.322.041</b>	<b>1.658.380.142.180</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019</b>	<b>Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>56.955.918.604</b>	<b>54.174.391.615</b>
<b>Các khoản điều chỉnh</b>		
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	667.676.595	654.745.361
- <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát</i>	<i>15.000.000</i>	<i>24.000.000</i>
- <i>Chi phí bảo hiểm vượt mức</i>	<i>200.000.000</i>	<i>321.000.000</i>
- <i>Chi phí khác</i>	<i>452.676.595</i>	<i>309.745.361</i>
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>57.623.595.199</b>	<b>54.829.136.976</b>
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	57.623.595.199	54.829.136.976
<b>Thuế suất hoạt động sản xuất kinh doanh chính</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.524.719.040	10.965.827.395
Điều chỉnh khác	2.264.071.346	(706.772.510)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>13.788.790.386</b>	<b>10.259.054.885</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>43.167.128.218</b>	<b>43.915.336.730</b>
- Lợi nhuận phải trả cho các bên tham gia liên doanh	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(2.500.000.000)	(3.000.000.000)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	-	-
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>40.667.128.218</b>	<b>40.915.336.730</b>
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>452</b>	<b>455</b>

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019
<b>Mua hàng</b>	<b>1.632.468.404.844</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.630.929.091.079
- Mua khí	1.427.645.912.246
- Thuê văn phòng	1.570.603.125
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	15.002.712.501
- Chi phí điện và khác	107.066.408
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	186.602.796.799
Viện dầu khí Việt Nam	220.913.420
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông tại Vũng Tàu	493.967.618
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP	77.272.727
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam - PV EIC	747.160.000
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - Công Ty Cổ Phần	877.270.992
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	3.059.399.000
<b>Bán hàng</b>	<b>495.355.785.218</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	223.160.786.680
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (tiền khí)	256.245.801.498
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	15.247.599.848
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (tiền phí tòa nhà Gas Tower)	701.597.192

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:*

	<u>31/03/2019</u>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>324.319.326.695</b>
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	150.701.665.135
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	169.715.526.259
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	3.902.135.301
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>2.066.713.521</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	1.294.956.610
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	771.756.911
<b>Phải trả người bán</b>	<b>1.213.678.771.886</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.172.285.314.181
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	38.713.511.022
Viện Dầu Khí Việt Nam	243.004.762
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông tại Vũng Tàu	131.800.280
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, CTCP	85.000.000
Công ty TNHH Kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam - PV EIC	266.986.050
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - Công Ty Cổ Phần	964.998.091
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	988.157.500
<b>Ký quỹ ký cược dài hạn</b>	<b>1.570.603.125</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.570.603.125
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	
Công ty vận chuyển khí Đông nam bộ	59.024.741.061



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

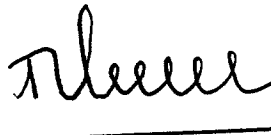
Công ty đã ký hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01/12/2011 và bổ sung phụ lục số 07 ngày 01/07/2015 với thời hạn 2 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015, với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê văn phòng tại tòa nhà PVGas Tower, giá thuê hàng tháng là 382.200 đồng/m<sup>2</sup>. Trong năm 2017, Công ty đã ký mới hợp đồng số 326/2017/PVGASD-PVG.D/D4 ngày 29/11/2017 với thời hạn 2 năm, thay thế cho cho hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01/12/2011 đã hết hiệu lực, diện tích thuê gồm 1.235 m<sup>2</sup> để làm văn phòng và 80m<sup>2</sup> để làm kho lưu trữ.

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

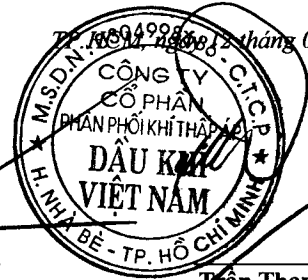
Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 chưa được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 chưa được kiểm toán.



**Lê Đức Huy**  
Người lập biểu



**Nguyễn Phương Thúy**  
Kế toán trưởng



**Trần Thanh Nam**  
Giám đốc